

Số: /2026/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 17 tháng 7 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

Quy định tỷ lệ chi phí quản lý, mức chi phí và mức chi trả thù lao trong thực hiện chính sách theo Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng số 02/2020/UBTVQH14;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 131/2021/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 44/2022/TT-BTC ngày 21 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí chi thường xuyên thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng, thân nhân người có công với cách mạng và người trực tiếp tham gia kháng chiến do ngành Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 95/2025/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Xét Tờ trình số 237/TTr-UBND ngày 03 tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định tỷ lệ chi phí quản lý và mức chi trả thù lao trong thực hiện chính sách theo Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 257/BC-UBND ngày 16 tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên giải trình, làm rõ một số nội dung thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp thứ năm (Kỳ họp thường lệ giữa năm 2026), Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XV; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Nghị quyết quy định tỷ lệ chi phí quản lý, mức chi phí và mức chi trả thù lao trong thực hiện chính sách theo Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định tỷ lệ chi phí quản lý, mức chi phí chi trả cho tổ chức dịch vụ chi trả và mức thù lao cho người trực tiếp chi trả trợ cấp từ nguồn ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

2. Đối tượng áp dụng

a) Sở Nội vụ; Ủy ban nhân dân các xã, phường được cấp có thẩm quyền giao thực hiện quản lý đối tượng, quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện chính sách, chế độ ưu đãi người có công với cách mạng;

b) Tổ chức, cá nhân thực hiện chi trả các loại trợ cấp ưu đãi người có công với cách mạng;

c) Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Tỷ lệ chi phí quản lý

1. Các xã, phường có tổng số đối tượng hưởng trợ cấp thường xuyên từ 1.000 đối tượng trở lên: Sở Nội vụ bằng 50%; Ủy ban nhân dân xã, phường bằng 50% tổng chi phí quản lý được giao trong dự toán hằng năm của tỉnh.

2. Các xã, phường có tổng số đối tượng hưởng trợ cấp thường xuyên từ 500 đến dưới 1.000 đối tượng: Sở Nội vụ bằng 45%; Ủy ban nhân dân xã, phường bằng 55% tổng chi phí quản lý được giao trong dự toán hằng năm của tỉnh.

3. Các xã, phường có tổng số đối tượng hưởng trợ cấp thường xuyên từ 300 đến dưới 500 đối tượng: Sở Nội vụ bằng 35%; Ủy ban nhân dân xã, phường bằng 65% tổng chi phí quản lý được giao trong dự toán hằng năm của tỉnh.

4. Các xã, phường có tổng số đối tượng hưởng trợ cấp thường xuyên từ 100 đến dưới 300 đối tượng: Sở Nội vụ bằng 25%; Ủy ban nhân dân xã, phường bằng 75% tổng chi phí quản lý được giao trong dự toán hằng năm của tỉnh.

5. Các xã, phường có tổng số đối tượng hưởng trợ cấp thường xuyên dưới 100 đối tượng: Ủy ban nhân dân xã, phường bằng 100% tổng chi phí quản lý được giao trong dự toán hằng năm của tỉnh, nhưng tối thiểu là 60.000.000 đồng/năm/xã (phường). Chênh lệch phần kinh phí còn thiếu của các xã, phường hưởng mức tối thiểu 60.000.000 đồng/năm/xã (phường) được điều chỉnh từ chi phí quản lý của Sở Nội vụ.

6. Sở Nội vụ trực tiếp quản lý, chi trả chính sách ưu đãi đối với người có công: Bằng 100% chi phí quản lý được giao trong dự toán hằng năm của tỉnh.

Điều 3. Mức chi phí chi trả cho tổ chức dịch vụ chi trả trợ cấp và mức chi trả thù lao cho người trực tiếp chi trả trợ cấp

1. Mức chi phí chi trả cho tổ chức dịch vụ chi trả trợ cấp và mức chi trả thù lao cho người trực tiếp chi trả trợ cấp: Bằng 0,2% trên tổng số tiền chi trả chế độ trợ cấp, phụ cấp cho người thụ hưởng, nhưng tối thiểu là 6.000.000 đồng/năm/xã (phường).

2. Trong trường hợp mức chi trả thù lao cho người trực tiếp chi trả trợ cấp và mức chi phí chi trả cho tổ chức dịch vụ chi trả của các xã, phường không đạt mức 6.000.000 đồng/năm/xã (phường), chênh lệch phần kinh phí còn thiếu được tính trong chi phí quản lý được giao cho các xã, phường.

Điều 4. Nguồn kinh phí thực hiện

Kinh phí thực hiện từ nguồn ngân sách trung ương bổ sung có mục tiêu cho ngân sách địa phương hằng năm đảm bảo theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước hiện hành.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 6. Điều khoản thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 8 năm 2026.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XV, Kỳ họp thứ năm thông qua ngày 17 tháng 7 năm 2026./

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội (Báo cáo);
- Chính phủ (Báo cáo);
- Bộ Tài chính (Báo cáo);
- Bộ Nội vụ (Báo cáo);
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật - Bộ Tư pháp (Kiểm tra);
- Thường trực Tỉnh ủy (Báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh Khóa XV;
- Các cơ quan ngành dọc Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành của tỉnh;
- TT HĐND, UBND các xã, phường;
- Báo và phát thanh, truyền hình Thái Nguyên;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, CTHĐND.

CHỦ TỊCH

Bùi Văn Lương